

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
BAN QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHỆ CAO  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /KCNC-QHXDMT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng 01 năm 2026

V/v chấp thuận Quy hoạch tổng mặt bằng Dự án đầu tư Nghiên cứu phát triển và Sản xuất Sinh – Dược phẩm Mekophar tại Lô I-9-5, Đường D2, Khu Công nghệ cao, phường Tăng Nhơn Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Kính gửi: Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar  
Địa chỉ: Lô I-9-5, Đường D2, Khu Công nghệ cao, phường Tăng Nhơn Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh nhận được Tờ trình số 01/TTr/2026 ngày 06/01/2026 của Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar về đề nghị thẩm định Điều chỉnh Quy hoạch tổng mặt bằng Dự án đầu tư Nghiên cứu phát triển và Sản xuất Sinh – Dược phẩm Mekophar tại Lô I-9-5, Đường D2, Khu Công nghệ cao, phường Tăng Nhơn Phú, Thành phố Hồ Chí Minh (kèm theo bản vẽ, thuyết minh và hồ sơ pháp lý liên quan) do Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar làm Chủ đầu tư theo Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả, mã hồ sơ H29.29-261106-17003 ngày 07/01/2026.

Căn cứ Luật Công nghệ cao năm 2008;

Căn cứ Luật Quy hoạch năm 2017;

Căn cứ Luật Kiến trúc năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Kiến trúc năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2024/NĐ-CP ngày 01/02/2024 của Chính phủ về ban hành Quy định Khu Công nghệ cao;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 145/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BXD ngày 26/9/2022 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 02:2022/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 35/2023/TT-BTC ngày 30/5/2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định các đồ án quy hoạch;

Căn cứ Thông tư số 15/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ Xây dựng ban hành quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 17/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ Xây dựng ban hành định mức, phương pháp lập và quản lý chi phí cho hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 5625/QĐ-UBND ngày 09/12/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng (quy hoạch phân khu) Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh - Giai đoạn II, tỷ lệ 1/2000 tại Quận 9; Quyết định số 4581/QĐ-UBND ngày 01/9/2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng (quy hoạch phân khu) Khu vực phía Đông rạch Lân thuộc Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh - Giai đoạn II;

Căn cứ Quyết định số 12136/QĐ-UBND ngày 26/9/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức về bổ sung Quy định quản lý theo đồ án về nội dung quy hoạch không gian xây dựng ngầm đối với các Đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000, quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 đã được phê duyệt trên địa bàn thành phố Thủ Đức;

Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 1276623836 do Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp chứng nhận lần đầu ngày 26/01/2015, chứng nhận thay đổi lần 5 ngày 21/11/2025 cho Công ty Cổ phần Hóa – Dược phẩm Mekophar.

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302533156 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu ngày 08/02/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 18/07/2025 cho Công ty Cổ phần Hóa – Dược phẩm Mekophar.

Căn cứ Hợp đồng thuê đất số 82/HĐTD/KCNC-2015 ngày 10/6/2015 giữa đại diện Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh và đại diện Công ty TNHH Mekophar.

Căn cứ Biên bản giao đất trên thực địa số 17/BB-KCNC ngày 07/8/2015 giữa đại diện Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh, đại diện Công ty TNHH Mekophar và Trung tâm Kiểm định bản đồ và Tư vấn tài nguyên Môi trường.

Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 65306 ngày 08/8/2017 do Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) cấp cho Công ty TNHH Mekophar (nay là Công ty Cổ phần Hóa – Dược phẩm Mekophar).

Căn cứ Công văn số 653/KCNC-QHXDMT ngày 13/5/2016 của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh về việc chấp thuận Bản vẽ tổng mặt bằng , phương án kiến trúc công trình và giải pháp hạ tầng kỹ thuật Dự án đầu tư Nghiên cứu phát triển và Sản xuất Sinh – Dược phẩm Mekophar.

Căn cứ Công văn số 1315/KCNC-QHXDMT ngày 05/9/2017 của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh về việc chấp thuận điều chỉnh cục bộ Bản vẽ tổng mặt bằng , phương án kiến trúc công trình và giải pháp hạ tầng kỹ thuật Dự án “Đầu tư Nghiên cứu phát triển và Sản xuất Sinh – Dược phẩm Mekophar: tại Lô I-9-5.

Căn cứ Văn bản số 4800/2016-TTĐN-PCTTh-Mekophar ngày 08/11/2016 giữa Công ty Điện lực Thủ Thiêm và Công ty TNHH Mekophar về thỏa thuận thông nhất phương án đấu nối công trình điện chuyên dùng vào lưới điện phân phối; Văn bản số 3642/PCTĐ-KTAT ngày 10/7/2025 của Công ty Điện lực Thủ Đức về việc hướng tuyến đấu nối và xác nhận nguồn cung cấp điện phục vụ cho Dự án “Dự án đầu tư Nghiên cứu phát triển và sản xuất Sinh- Dược phẩm Mekophar”.

Căn cứ Công văn số 393/KCNC-QHXDMT ngày 29/3/2017 của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh về việc chấp thuận bản vẽ mặt bằng phương án vị trí đấu nối hệ thống cấp nước, thoát nước mưa, thoát nước thải Dự án Công ty TNHH Mekophar.

Căn cứ Công văn số 50/SXD-KT ngày 14/5/2025 của Sở Xây dựng về việc có ý kiến về phương án kết nối giao thông Dự án đầu tư Nghiên cứu phát triển và sản xuất Sinh- Dược phẩm Mekophar tại Lô I-9-5, Đường D2, Khu Công nghệ cao, phường Long Thạnh Mỹ, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ ngày 12/6/2019 giữa Công ty TNHH Mekophar và Tổng Công ty Viễn thông Viettel – Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội.

Căn cứ Văn bản số 029/2025/CV ngày 21/5/2025 của Công ty Cổ phần Viễn thông CMC về việc khảo sát và thỏa thuận vị trí đấu nối hệ thống thông tin liên lạc của Dự án “Dự án đầu tư Nghiên cứu phát triển và sản xuất Sinh- Dược phẩm Mekophar” tại Lô I-9-5, Đường D2, Khu Công nghệ cao, phường Long Thạnh Mỹ, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ Công văn số 381/UBND ngày 19/05/2025 của Ủy ban nhân dân phường Long Thạnh Mỹ về việc tổng hợp lấy ý kiến của tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư đối với Đồ án điều chỉnh Quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 của dự án “Dự án đầu tư Nghiên cứu phát triển và Sản xuất Sinh – Dược phẩm Mekophar”;

Căn cứ Công văn số 2265/KCNC-QHXDMT ngày 31/12/2025 về rà soát và chấp thuận chủ trương Điều chỉnh Quy hoạch tổng mặt bằng Dự án “Dự án đầu tư Nghiên cứu phát triển và Sản xuất Sinh Dược phẩm Mekophar” tại Lô I-9-5, Đường D2, Khu Công nghệ cao, phường Tăng Nhơn Phú (trước là phường Long Thạnh Mỹ, thành phố Thủ Đức) Thành phố Hồ Chí Minh.

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan.

Xét hồ sơ và các bản vẽ do Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế UAD lập ngày 06/01/2026 được Công ty Cổ phần Hóa – Dược phẩm Mekophar thông qua và trình Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh (Ban Quản lý) theo Tờ trình 01/TTr/2026 ngày 06/01/2026;

Xét đề nghị của Phòng Quản lý Quy hoạch, Xây dựng và Môi trường tại Tờ trình số 03/TTr-QHXDMT ngày 16/01/2026 kèm theo Báo cáo thẩm định số 06/BC-QHXDMT ngày 16/01/2026 về việc chấp thuận Điều chỉnh Quy hoạch tổng mặt bằng Dự án đầu tư Nghiên cứu phát triển và Sản xuất Sinh – Dược phẩm Mekophar tại Lô I-9-5, Đường D2, Khu Công nghệ cao, phường Tăng Nhơn Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến chấp thuận các nội dung về Điều chỉnh Quy hoạch tổng mặt bằng Dự án đầu tư Nghiên cứu phát triển và Sản xuất Sinh – Dược phẩm Mekophar như sau:

### **1. Vị trí, phạm vi, ranh giới và quy mô khu vực Điều chỉnh quy hoạch tổng mặt bằng**

a) Vị trí: Lô I-9-5, Đường D2, Khu Công nghệ cao, phường Tăng Nhơn Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Phạm vi: thuộc Lô I-9-5, Đường D2, Khu Công nghệ cao, phường Tăng Nhơn Phú, Thành phố Hồ Chí Minh (được xác định theo Hợp đồng thuê đất số 82/HĐTĐ/KCNC-2014 ngày 10/6/2015; Biên bản giao đất trên thực địa ngày 07/8/2015; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 65306 ngày 08/8/2017 do Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường được thừa ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho Công ty TNHH Mekophar).

c) Ranh giới

- Phía Tây Bắc: giáp với Đường D2;
- Phía Tây Nam: giáp đường Lã Xuân Oai;
- Phía Đông Bắc: giáp Lô I-9-6;
- Phía Đông Nam: giáp Lô I-9-2, I-9-3, I-9-4.

d) Quy mô

- Quy mô diện tích: 44.010,30 m<sup>2</sup>.

- Quy mô lao động: 700 người.

**2. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch:** Công ty Cổ phần Hóa – Dược phẩm Mekophar.

**3. Tư vấn lập quy hoạch:** Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế UAD.

#### **4. Danh mục hồ sơ, bản vẽ quy hoạch**

- Tờ trình số 01/TTr/2026 ngày 06/01/2026 của Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar về đề nghị thẩm định Điều chỉnh Quy hoạch tổng mặt bằng Dự án đầu tư Nghiên cứu phát triển và Sản xuất Sinh – Dược phẩm Mekophar tại Lô I-9-5, Đường D2, Khu Công nghệ cao, phường Tăng Nhơn Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Thuyết minh tổng hợp.

- Bản vẽ gồm:

+ Sơ đồ vị trí, phạm vi ranh giới khu đất trong quy hoạch phân khu đã được phê duyệt, tỷ lệ 1/10.000 (Bản vẽ: QH-01).

+ Bản vẽ tổng mặt bằng, phương án kiến trúc công trình, tỷ lệ 1/500 (Bản vẽ: QH-02).

+ Bản vẽ hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật giao thông, chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng, tỷ lệ 1/500 (Bản vẽ: QH-03).

+ Bản vẽ chuẩn bị kỹ thuật – San nền, tỷ lệ 1/500 (Bản vẽ: QH-04).

+ Bản vẽ chuẩn bị kỹ thuật – Cao độ nền và thoát nước mưa, tỷ lệ 1/500 (Bản vẽ: QH-05).

+ Bản vẽ hệ thống công trình cấp nước, tỷ lệ 1/500 (Bản vẽ: QH-06).

+ Bản vẽ hệ thống công trình cung cấp năng lượng và chiếu sáng, tỷ lệ 1/500 (Bản vẽ: QH-07).

+ Bản vẽ hệ thống công trình thoát nước thải và quản lý chất thải rắn, tỷ lệ 1/500 (Bản vẽ QH-08).

+ Bản vẽ hệ thống công trình hạ tầng viễn thông thụ động, tỷ lệ 1/500 (Bản vẽ QH-09).

#### **5. Mục tiêu và quan điểm lập quy hoạch tổng mặt bằng**

Nhằm cụ thể hóa quy hoạch phân khu về mục tiêu, yêu cầu đầu tư phát triển; phương án và yêu cầu tổ chức không gian, kiến trúc cảnh quan; chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật; chức năng, chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch; giải pháp quy hoạch hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình hạ tầng xã hội theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 7 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn năm 2024.

## 6. Tính chất và chức năng khu vực Điều chỉnh quy hoạch tổng mặt bằng

Xây dựng một cơ sở nghiên cứu- sản xuất để triển khai nghiên cứu, phát triển sản phẩm và sản xuất các sinh - dược phẩm bằng công nghệ sinh học, các loại dược phẩm thế hệ mới, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng bằng công nghệ mới, tiên tiến; hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý).

## 7. Các chỉ tiêu quy hoạch, kiến trúc; hạ tầng kỹ thuật

### a) Các chỉ tiêu quy hoạch, kiến trúc

Số TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Theo Bản vẽ, điều chỉnh cục bộ Bản vẽ Tổng mặt bằng , phương án kiến trúc công trình và giải pháp hạ tầng kỹ thuật Dự án được chấp thuận tại Công văn số 653/KCNC-QHXDMT ngày 13/5/2016, Công văn số 1315/KCNC-QHXDMT ngày 05/9/2017	Theo Điều chỉnh quy hoạch tổng mặt bằng
1	Hệ số sử dụng đất tối đa	lần	0,67	1,04 <sup>(1)</sup>
2	Mật độ xây dựng tối đa	%	22,40	36,31 <sup>(2)</sup>
3	Tỷ lệ đất cây xanh - thảm cỏ tối thiểu	%	20,00	25,83
4	Tỷ lệ đất giao thông - sân bãi tối thiểu	%	16,30	30,31
5	Tầng cao tối đa	tầng	04	04
6	Chiều cao tối đa	m	25,00	25,0

### b) Các chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật

Số TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Theo Bản vẽ, điều chỉnh cục bộ Bản vẽ Tổng mặt bằng , phương án kiến trúc công trình và giải pháp hạ tầng kỹ thuật Dự án được chấp thuận tại Công văn số 653/KCNC-QHXDMT ngày 13/5/2016, Công văn số 1315/KCNC-QHXDMT ngày 05/9/2017	Theo Điều chỉnh quy hoạch tổng mặt bằng
1	Cấp nước	m <sup>3</sup> /ngày đêm	246,46	419,63
2	Thoát nước thải	m <sup>3</sup> /ngày đêm	210,66	404,03
3	Chất thải	kg/ngày đêm	5.827,00	13.920,063
4	Cấp điện	kVA hoặc kW	5.637,07 kVA	14.140,35 kVA
5	Viễn thông	máy	Không thể hiện	193 máy

<sup>(1)</sup> Không bao gồm diện tích sàn các hạng mục tiện ích hạ tầng kỹ thuật theo quy định tại điểm 1.4.21 khoản 1.4 Mục I QCVN 01:2021/BXD.

<sup>(2)</sup> Không bao gồm diện tích chiếm đất các hạng mục tiện ích hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục công trình xây dựng Nhà bảo vệ theo quy định tại điểm 1.4.20 khoản 1.4 Mục I QCVN 01:2021/BXD.

## 8. Quy hoạch sử dụng đất

### a) Cơ cấu sử dụng đất

Số TT	Loại đất	Ký hiệu	Theo Bản vẽ, điều chỉnh cục bộ Bản vẽ Tổng mặt bằng, phương án kiến trúc công trình và giải pháp hạ tầng kỹ thuật Dự án được chấp thuận tại Công văn số 653/KCNC-QHXDMT ngày 13/5/2016, Công văn số 1315/KCNC-QHXDMT ngày 05/9/2017			Theo Điều chỉnh quy hoạch tổng mặt bằng		
			Diện tích xây dựng (m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m <sup>2</sup> /người)	Diện tích xây dựng (m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m <sup>2</sup> /người)
			Quy mô lao động: 700 người			Quy mô lao động: 700 người		
<b>I</b>	<b>ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAI ĐOẠN I</b>		<b>9.069,00</b>	<b>20,61</b>	<b>12,96</b>	<b>19.302,53</b>	<b>43,86</b>	<b>27,57</b>
<i>1</i>	<i>Hạng mục công trình xây dựng</i>		<i>7.933,00</i>	<i>18,03</i>	<i>11,33</i>	<i>15.981,94</i>	<i>36,31</i>	<i>22,83</i>
1.1	Văn phòng	1	983,00			983,00		
1.2	Nhà mekostem	2	509,00			509,00		
1.3	Nhà xưởng chính	3	5.349,00			5.349,00		
1.4	Nhà khí nén	11	220,00			220,00		
1.4	Khu trao đổi nhiệt	12	220,00			220,00		
1.5	Phòng kỹ thuật	13	200,00			200,00		
1.6	Nhà bảo vệ	14	55,00			55,00		
1.7	Nhà lò hơi	15	200,00			200,00		
1.8	Bồn ga	16	103,00			103,00		
1.9	Hành lang cầu nổi	20	94,00			94,00		
<i>2</i>	<i>Hạng mục tiện ích hạ tầng kỹ thuật</i>		<i>1.136,00</i>	<i>2,58</i>	<i>1,62</i>	<i>3.320,59</i>	<i>7,55</i>	<i>4,74</i>
2.1	Nhà xe máy	4						
2.2	Nhà xe hơi	5						
2.3	Trạm điện	6	130,00			130,00		
2.4	Trạm xử lý nước sạch	7						
2.5	Bể nước ngầm và nhà bơm	8	348,00			348,00		
2.6	Khu xử lý nước thải	9a	181,00			181,00		
2.7	Khu xử lý nước thải công nghiệp	9b	214,00			214,00		
2.8	Nhà điện	10	120,00			120,00		
2.9	Nhà rác số 1	17	50,00			50,00		
2.10	Nhà rác số 2	18	36,00			36,00		
2.11	Trạm biến áp	19	57,00			57,00		
<b>II</b>	<b>ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAI ĐOẠN II</b>		<b>19.147,76</b>	<b>43,51</b>	<b>27,35</b>	<b>19.147,76</b>	<b>43,51</b>	<b>27,35</b>
<b>III</b>	<b>ĐẤT CÂY XANH-THẨM CỎ</b>		<b>8.112,75</b>	<b>18,43</b>	<b>11,59</b>	<b>11.369,13</b>	<b>25,83</b>	<b>16,24</b>
<b>1</b>	<b>Cây xanh - thảm cỏ</b>	<b>CX1</b>	<b>6.797,79</b>					
<b>2</b>	<b>Thảm cỏ kết hợp lối dạo bộ</b>	<b>L1</b>	<b>1.314,96</b>					
<b>IV</b>	<b>ĐẤT GIAO THÔNG – SÂN BÃI</b>		<b>7.680,79</b>	<b>17,45</b>	<b>10,97</b>	<b>13.338,64</b>	<b>30,31</b>	<b>19,06</b>
	<b>TỔNG CỘNG (I+II+III+IV)</b>		<b>44.010,30</b>	<b>100,00</b>	<b>62,87</b>	<b>44.010,30</b>	<b>100,00</b>	<b>62,87</b>





<b>1</b>	<b>Hạng mục công trình xây dựng</b>																
1.1	Khu dịch truyền Nonbeta	CN1							1.734,00	1.734,00		5.930,95	5.930,95				4/19,5
	Tầng 1											1.734,00	1.734,00				
	Kỹ thuật tầng 1											1.119,54	1.119,54				
	Tầng 2											1.734,00	1.734,00				
	Kỹ thuật tầng 2											1.343,41	1.343,41				
1.2	Tổng kho & QA/Qc	CN2							2.439,50	2.439,50		8.401,51	8.401,51				4/24,8
	Tầng 1											2.439,50	2.439,50				
	Kỹ thuật tầng 1											163,59	163,59				
	Tầng 2											2.439,50	2.439,50				
	Kỹ thuật tầng 2											163,59	163,59				
	Tầng 3											2.417,76	2.417,76				
	Tầng 4											777,57	777,57				
1.3	Xưởng Cefa	CN3							1.650,00	1.650,00		5.292,19	5.292,19				4/19,5
	Tầng 1											1.650,00	1.650,00				
	Kỹ thuật tầng 1											773,31	773,31				
	Tầng 2											1.650,00	1.650,00				
	Kỹ thuật tầng 2											1.218,88	1.218,88				
	Xưởng Peni	CN4							1.650,00	1.650,00		5.256,93	5.256,93				4/19,5
	Tầng 1											1.650,00	1.650,00				
	Kỹ thuật tầng 1											770,50	770,50				
	Tầng 2											1.650,00	1.650,00				
	Kỹ thuật tầng 2											1.186,43	1.186,43				
1.4	Phòng lò hơi, dụng cụ bảo trì	CN5							267,36	267,36		862,86	862,86				2/10,9
	Tầng 1											267,36	267,36				
	Tầng 2											595,50	595,50				

1.5	Phòng chiller, phòng cơ khí	CN6							205,00	205,00		205,00	205,00		1/5,2
1.6	Phòng bảo trì, phòng dụng cụ	CN7							89,44	89,44		279,33	279,33		2/10,9
	Tầng 1											89,44	89,44		
	Tầng 2											189,89	189,89		
1.7	Kho hóa chất	CN8							68,64	68,64		68,64	68,64		1/5,3
<b>2</b>	<b>Hạng mục tiện ích hạ tầng kỹ thuật</b>														
2.1	Nhà xe máy 1	HT1							584,01		584,01	584,01		584,01	1/4,0
2.2	Nhà xe máy 2	HT2							327,07		327,07	327,07		327,07	1/4,0
2.3	Nhà xe máy 3	HT3							328,23		328,23	328,23		328,23	1/4,0
2.4	Nhà xe máy 4	HT4							129,24		129,24	129,24		129,24	1/4,0
2.5	Tủ điện tổng, trạm điện, máy phát điện, phòng bơm pccc	HT5							371,64		371,64	371,64		371,64	1/5,2
2.6	Phòng điện + chiller	HT6							288,96		288,96	288,96		288,96	1/5,2
2.7	Phòng chất thải nguy hại, phòng rác sinh hoạt	HT7							76,44		76,44	76,44		76,44	1/5,3
2.8	Trạm trung thế RMU	HT8							24,00		24,00	24,00		24,00	1/3,0
<b>III</b>	<b>ĐẤT CÂY XANH – THẨM CỎ</b>		8.112,75						11.369,13						
1	Cây xanh - thảm cỏ	CX2							1.560,34						
2	Thảm cỏ kết hợp lối dạo bộ	L2							1.696,04						
<b>IV</b>	<b>ĐẤT GIAO THÔNG – SÂN BÃI</b>		7.680,79						13.338,64						
	<b>TỔNG CỘNG (I+II+III+IV)</b>		44.010,30						44.010,30						

## 9. Quy hoạch tổng mặt bằng và phương án kiến trúc công trình

### a) Phương án quy hoạch tổng mặt bằng

- Điều chỉnh Quy hoạch tổng mặt bằng Dự án đầu tư Nghiên cứu phát triển và Sản xuất Sinh – Dược phẩm Mekophar tại Lô I-9-5, Đường D2, Khu Công nghệ cao, phường Tăng Nhơn Phú, Thành phố Hồ Chí Minh phải phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, Tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành và Đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 (quy hoạch phân khu) Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh - Giai đoạn II được duyệt.

- Phương án điều chỉnh quy hoạch chặt chẽ, có sự phối hợp giữa các công trình và các thành phần chức năng cũng như hệ thống cây xanh, giao thông tạo cho tổng thể công trình có hệ thống dây chuyền sử dụng hợp lý, cảnh quan kiến trúc và môi trường hài hòa.

- Khai thác tối đa, hiệu quả từ vị trí của dự án kết hợp cùng hệ thống cảnh quan xung quanh cũng như trau chuốt về hình khối kiến trúc tạo nên tổng thể hài hòa cho toàn dự án.

### b) Chiều cao, cốt sàn và trần tầng một:

- Hạng mục công trình xây dựng thuộc Giai đoạn I

+ Công trình Văn phòng: có chiều cao 18,30m; tầng cao 04 tầng; cốt sàn tầng một (sàn nền) +3,300m so với hệ cao độ quốc gia Hòn Dấu – Hải Phòng (chiều cao tầng một cao  $\geq 4,5$ m); cốt trần tầng một  $\geq +6,300$ m (chiều cao trần tầng một cao 3,0m).

+ Công trình Nhà mekostem: có chiều cao 18,3m; tầng cao 03 tầng; cốt sàn tầng một (sàn nền) +3,300m so với hệ cao độ quốc gia Hòn Dấu – Hải Phòng (chiều cao tầng một cao  $\geq 6,0$ m); cốt trần tầng một  $\geq +6,300$ m (chiều cao trần tầng một cao 3,0m).

+ Công trình Nhà xưởng chính: có chiều cao 25,0m; tầng cao 03 tầng; cốt sàn tầng một (sàn nền) +4,800m so với hệ cao độ quốc gia Hòn Dấu – Hải Phòng (chiều cao tầng một cao  $\geq 6,5$ m); cốt trần tầng một  $\geq +7,500$ m (chiều cao trần tầng một cao 2,7m).

+ Công trình Nhà khí nén: có chiều cao 5,0m; tầng cao 01 tầng; cốt sàn tầng một (sàn nền) +3,300m so với hệ cao độ quốc gia Hòn Dấu – Hải Phòng (chiều cao tầng một cao  $\geq 5,0$ m); cốt trần tầng một  $\geq +8,000$ m (chiều cao trần tầng một cao 4,7m).

+ Công trình Khu trao đổi nhiệt: có chiều cao 5,0m; tầng cao 01 tầng; cốt sàn tầng một (sàn nền) +3,300m so với hệ cao độ quốc gia Hòn Dấu – Hải Phòng (chiều cao tầng một cao  $\geq 5,0$ m); cốt trần tầng một  $\geq +8,000$ m (chiều cao trần tầng một cao 4,7m).

+ Công trình Phòng kỹ thuật: có chiều cao 5,0m; tầng cao 01 tầng; cốt sàn tầng một (sàn nền) +3,300m so với hệ cao độ quốc gia Hòn Dấu – Hải Phòng (chiều cao tầng một cao  $\geq 5,0$ m); cốt trần tầng một  $\geq +8,000$ m (chiều cao trần tầng một cao 4,7m).

+ Công trình Nhà lò hơi: có chiều cao 5,0m; tầng cao 01 tầng; cốt sàn tầng một (sàn nền) +3,300m so với hệ cao độ quốc gia Hòn Dấu – Hải Phòng (chiều cao tầng một cao  $\geq 5,0\text{m}$ ); cốt trần tầng một  $\geq +8,000\text{m}$  (chiều cao trần tầng một cao 4,7m).

+ Công trình Bồn ga: có chiều cao 2,0m; tầng cao 01 tầng; cốt sàn tầng một (sàn nền) +3,300m so với hệ cao độ quốc gia Hòn Dấu – Hải Phòng (chiều cao tầng một cao  $\geq 2,0\text{m}$ ), đặt ngoài trời.

+ Công trình Hành lang cầu nổi.

- Hạng mục công trình tiện ích hạ tầng kỹ thuật:

+ Công trình Nhà bảo vệ: có chiều cao 3,0m; tầng cao 01 tầng; cốt sàn tầng một (sàn nền) +3,300m so với hệ cao độ quốc gia Hòn Dấu – Hải Phòng (chiều cao tầng một cao  $\geq 2,8\text{m}$ ); cốt trần tầng một  $\geq +6,100\text{m}$  (chiều cao trần tầng một cao 2,8m).

+ Công trình Trạm điện: có chiều cao 5,0m; tầng cao 01 tầng; cốt sàn tầng một (sàn nền) +3,300m so với hệ cao độ quốc gia Hòn Dấu – Hải Phòng (chiều cao tầng một cao  $\geq 5,0\text{m}$ ); cốt trần tầng một  $\geq +8,000\text{m}$  (chiều cao trần tầng một cao 4,7m).

+ Công trình Bể nước ngầm và nhà bơm: có chiều cao 4,0m; tầng cao 01 tầng; cốt sàn tầng một (sàn nền) +3,300m so với hệ cao độ quốc gia Hòn Dấu – Hải Phòng (chiều cao tầng một cao  $\geq 4,0\text{m}$ ); cốt trần tầng một  $\geq +7,000\text{m}$  (chiều cao trần tầng một cao 3,7m).

+ Công trình Khu xử lý nước thải: có chiều cao 3,5m; tầng cao 01 tầng; cốt sàn tầng một (sàn nền) +3,300m so với hệ cao độ quốc gia Hòn Dấu – Hải Phòng (chiều cao tầng một cao  $\geq 3,5\text{m}$ ); cốt trần tầng một  $\geq +6,600\text{m}$  (chiều cao trần tầng một cao 3,3m).

+ Công trình Khu xử lý nước thải công nghiệp: có chiều cao 3,4m; tầng cao 01 tầng; cốt sàn tầng một (sàn nền) +3,300m so với hệ cao độ quốc gia Hòn Dấu – Hải Phòng (chiều cao tầng một cao  $\geq 3,4\text{m}$ ); cốt trần tầng một  $\geq +6,500\text{m}$  (chiều cao trần tầng một cao 3,2m).

+ Nhà điện: có chiều cao 5m; tầng cao 01 tầng; cốt sàn tầng một (sàn nền) +3,300m so với hệ cao độ quốc gia Hòn Dấu – Hải Phòng (chiều cao tầng một cao  $\geq 5,0\text{m}$ ); cốt trần tầng một  $\geq +8,000\text{m}$  (chiều cao trần tầng một cao 4,7m).

+ Nhà rác số 1: có chiều cao 4m; tầng cao 01 tầng; cốt sàn tầng một (sàn nền) +3,300m so với hệ cao độ quốc gia Hòn Dấu – Hải Phòng (chiều cao tầng một cao  $\geq 4,0\text{m}$ ); cốt trần tầng một  $\geq +7,000\text{m}$  (chiều cao trần tầng một cao 3,7m).

+ Nhà rác số 2: có chiều cao 4m; tầng cao 01 tầng; cốt sàn tầng một (sàn nền) +3,300m so với hệ cao độ quốc gia Hòn Dấu – Hải Phòng (chiều cao tầng một cao  $\geq 4,0\text{m}$ ); cốt trần tầng một  $\geq +7,000\text{m}$  (chiều cao trần tầng một cao 3,7m).

+ Trạm biến áp: có chiều cao 2m; tầng cao 01 tầng; cốt sàn tầng một (sàn nền) +3,300m so với hệ cao độ quốc gia Hòn Dấu – Hải Phòng (chiều cao tầng một cao  $\geq 2,0$ m); cốt trần tầng một  $\geq +5,100$ m (chiều cao trần tầng một cao 1,8m).

- Hạ mục công trình xây dựng thuộc Giai đoạn II

+ Công trình Khu dịch truyền Nonbeta: có chiều cao 19,5m; tầng cao 04 tầng; cốt sàn tầng một (sàn nền) +4,000m so với hệ cao độ quốc gia Hòn Dấu – Hải Phòng (chiều cao tầng một cao  $\geq 6,0$ m); cốt trần tầng một  $\geq +7,200$ m (chiều cao trần tầng một cao 3,2m).

+ Công trình Tổng kho & QA/QC: có chiều cao 24,8m; tầng cao 04 tầng; cốt sàn tầng một (sàn nền) +4,000m so với hệ cao độ quốc gia Hòn Dấu – Hải Phòng (chiều cao tầng một cao  $\geq 8,0$ m); cốt trần tầng một  $\geq +10,500$ m (chiều cao trần tầng một cao 6,5m).

+ Công trình Xưởng Cefa: có chiều cao 19,5m; tầng cao 04 tầng; cốt sàn tầng một (sàn nền) +4,000m so với hệ cao độ quốc gia Hòn Dấu – Hải Phòng (chiều cao tầng một cao  $\geq 6,0$ m); cốt trần tầng một  $\geq +6,700$ m (chiều cao trần tầng một cao 2,7m).

+ Công trình Xưởng Peni: có chiều cao 19,5m; tầng cao 04 tầng; cốt sàn tầng một (sàn nền) +4,000m so với hệ cao độ quốc gia Hòn Dấu – Hải Phòng (chiều cao tầng một cao  $\geq 6,0$ m); cốt trần tầng một  $\geq +6,700$ m (chiều cao trần tầng một cao 2,7m).

+ Công trình Nhà lò hơi, dụng cụ bảo trì: có chiều cao 10,9m; tầng cao 02 tầng; cốt sàn tầng một (sàn nền) +3,700m so với hệ cao độ quốc gia Hòn Dấu – Hải Phòng (chiều cao tầng một cao  $\geq 5,0$ m); cốt trần tầng một  $\geq +8,250$ m (chiều cao trần tầng một cao 4,55m).

+ Công trình Phòng chiller, phòng cơ khí: có chiều cao 5,2m; tầng cao 01 tầng; cốt sàn tầng một (sàn nền) +3,700m so với hệ cao độ quốc gia Hòn Dấu – Hải Phòng (chiều cao tầng một cao  $\geq 5,0$ m); cốt trần tầng một  $\geq +8,500$ m (chiều cao trần tầng một cao 4,8m).

+ Công trình Phòng bảo trì, kho dụng cụ: có chiều cao 10,9m; tầng cao 02 tầng; cốt sàn tầng một (sàn nền) +3,700m so với hệ cao độ quốc gia Hòn Dấu – Hải Phòng (chiều cao tầng một cao  $\geq 5,0$ m); cốt trần tầng một  $\geq +8,500$ m (chiều cao trần tầng một cao 4,8m).

+ Công trình Kho hóa chất: có chiều cao 5,3m; tầng cao 01 tầng; cốt sàn tầng một (sàn nền) +3,800m so với hệ cao độ quốc gia Hòn Dấu – Hải Phòng (chiều cao tầng một cao  $\geq 5,0$ m); cốt trần tầng một  $\geq +8,300$ m (chiều cao trần tầng một cao 4,5m).

+ Công trình Nhà xe máy 1: có chiều cao 4,0m; tầng cao 01 tầng; cốt sàn tầng một (sàn nền) +3,700m so với hệ cao độ quốc gia Hòn Dấu – Hải Phòng (chiều cao tầng một cao  $\geq 4,0$ m); không đóng trần.

+ Công trình Nhà xe máy 2: có chiều cao 4,0m; tầng cao 01 tầng; cốt sàn tầng một (sàn nền) +3,700m so với hệ cao độ quốc gia Hòn Dấu – Hải Phòng (chiều cao tầng một cao  $\geq 4,0$ m); không đóng trần.

+ Công trình Nhà xe máy 3: có chiều cao 4,0m; tầng cao 01 tầng; cốt sàn tầng một (sàn nền) +3,700m so với hệ cao độ quốc gia Hòn Dấu – Hải Phòng (chiều cao tầng một cao  $\geq 4,0$ m); không đóng trần.

+ Công trình Nhà xe máy 4: có chiều cao 4,0m; tầng cao 01 tầng; cốt sàn tầng một (sàn nền) +3,700m so với hệ cao độ quốc gia Hòn Dấu – Hải Phòng (chiều cao tầng một cao  $\geq 4,0$ m); không đóng trần.

+ Công trình Nhà tủ điện tổng, trạm điện, máy phát điện, phòng bơm pccc, chất thải công nghiệp, nguy hại: có chiều cao 5,2m; tầng cao 01 tầng; cốt sàn tầng một (sàn nền) +3,700m so với hệ cao độ quốc gia Hòn Dấu – Hải Phòng (chiều cao tầng một cao  $\geq 5,0$ m); cốt trần tầng một  $\geq +8,500$ m (chiều cao trần tầng một cao 4,8m).

+ Công trình Nhà điện + chiller: có chiều cao 5,2m; tầng cao 01 tầng; cốt sàn tầng một (sàn nền) +3,700m so với hệ cao độ quốc gia Hòn Dấu – Hải Phòng (chiều cao tầng một cao  $\geq 5,0$ m); cốt trần tầng một  $\geq +8,500$ m (chiều cao trần tầng một cao 4,8m).

+ Công trình Phòng chất thải nguy hại, phòng rác sinh hoạt: có chiều cao 5,3m; tầng cao 01 tầng; cốt sàn tầng một (sàn nền) +3,800m so với hệ cao độ quốc gia Hòn Dấu – Hải Phòng (chiều cao tầng một cao  $\geq 5,0$ m); cốt trần tầng một  $\geq +8,300$ m (chiều cao trần tầng một cao 4,5m).

+ Công trình Trạm trung thế RMU: có chiều cao 3,0m; tầng cao 01 tầng; cốt sàn tầng một (sàn nền) +3,700m so với hệ cao độ quốc gia Hòn Dấu – Hải Phòng (chiều cao tầng một cao  $\geq 3,0$ m); cốt trần tầng một  $\geq +6,600$ m (chiều cao trần tầng một cao 2,9m).

### c) Hình khối, màu sắc, ánh sáng và hình thức chủ đạo

- Hình thức kiến trúc các công trình trong khu vực được thiết kế hiện đại, màu sắc công trình hài hòa phù hợp với chức năng sử dụng cũng như cảnh quan chung của toàn khu quy hoạch.

- Hình thức kiến trúc đặc biệt chú ý đến điều kiện thời tiết ở Việt Nam, có các giải pháp che chắn nắng nóng hướng Tây; ưu tiên trồng các loại cây tán rộng, lá dày và cao để che bóng mát.

- Các công trình sử dụng hình thức kiến trúc hiện đại, màu sắc tươi sáng tạo điểm nhấn cho khu quy hoạch, hài hòa với cảnh quan khu vực.

- Trong các khu vực tập trung cây xanh, khuyến khích bố trí các tiện ích ghế đá, thùng rác...

- Các công trình phải được quan tâm tu bổ ngoại thất trong suốt quá trình sử dụng để không ảnh hưởng đến cảnh quan chung của toàn khu quy hoạch.

## 10. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật

### a) Quy hoạch giao thông

#### - Giao thông đối ngoại:

+ Trục đường giao thông đối ngoại là Đường D2, có lộ giới 50m (9m +12m +8m + 12m + 9m), mặt đường thảm nhựa.

+ Chỉ giới đường đỏ (ranh giao đất), chỉ giới xây dựng (khoảng lùi xây dựng tính từ ranh giao đất), cụ thể như sau:

- Đối với đường D2: tối thiểu 20m.
- Đối với ranh đất dự án Lô I-9-2, Lô I-9-3, Lô I-9-4: tối thiểu 5m.
- Đối với ranh đất dự án Lô I-9-6: tối thiểu 5m.
- Đối với ranh đất phía đường Lã Xuân Oai: tối thiểu 7m.

+ Khu vực lập quy hoạch được kết nối với trục đường D2 thông qua 02 vị trí công ra, vào bao gồm một công hiện trạng rộng 18m và một công quy hoạch mới rộng 12m theo Công văn số 639/KCNC-QHXDMT ngày 29/04/2025 về việc thỏa thuận phương án hướng tuyến đầu nối giao thông và thoát nước mưa cho dự án Đầu tư nghiên cứu phát triển và sản xuất sinh – dược phẩm Mekophar tại Lô I-9-5, Đường D2, khu công nghệ cao, phường Long Thạnh Mỹ, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh; và Công văn số 50/SXD-KT ngày 14/5/2025 về việc có ý kiến về phương án kết nối giao thông dự án Đầu tư nghiên cứu phát triển và sản xuất sinh – dược phẩm Mekophar tại Lô I-9-5, Đường D2, Khu Công nghệ cao, phường Long Thạnh Mỹ, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh;

#### - Giao thông nội bộ:

+ Diện tích đất giao thông nội bộ - sân bãi: 13.338,64m<sup>2</sup>, chiếm tỷ lệ 30,31%.

+ Thiết kế hệ thống đường nội bộ bao quanh các khối công trình chính với chiều rộng mặt đường từ (3,5÷ 38,55)m, đảm bảo giao thông thông suốt và liên kết thuận tiện trong toàn khu quy hoạch, kết nối với khu vực quy hoạch lân cận khác nói chung và đảm bảo chiều rộng mặt đường cho xe chữa cháy nói riêng. Bán kính bó vỉa tại các giao lộ  $R \geq 8,0m$ .

Số TT	Tên đường	Mặt cắt	Lộ giới (m)	Chiều rộng (m)			Chiều dài (m)	Diện tích (m <sup>2</sup> )
				Via hè trái	Mặt đường và dải phân cách	Via hè phải		
<b>I</b>	<b>Giao thông đối ngoại</b>							
1	Đường D2	A-A	50	9,0	32,0	9,0		
<b>II</b>	<b>Giao thông nội bộ</b>							
1	Đường N1	H7-H7	12,00	-	12,00	-	32,96	395,52
		H3-H3	4,00	-	4,00	-	44,69	178,76
2	Đường N2	H5-H5	11,00	-	11,00	-	54,94	604,32
		H6-H6	5,00	-	5,00	-	58,20	291,00

3	Đường N3	H3-H3	4,00	-	4,00	-	92,09	368,35
4	Đường N4	H8-H8	4,00	-	4,00	-	186,54	746,16
5	Đường D1	H3-H3	4,00	-	4,00	-	62,80	251,20
		H4-H4	6,00	-	6,00	-	38,62	231,72
6	Đường D2	H3-H3	4,00	-	4,00	-	46,49	185,96
7	Đường D3	H1-H1	19,00	-	19,00	-	98,80	1580,80
		H2-H2	33,85	-	33,85	-	26,02	880,78
		H9-H9	20,00	-	20,00	-	52,18	1043,60
8	Đường D4	6-6	7,10	-	7,10	-	70,65	501,62
9	Đường D5	9-9	6,70	-	6,70	-	70,65	473,36
10	Đường D6	4-4	4,00	-	4,00	-	57,32	229,28
		3-3	6,70	-	6,70	-	136,13	912,07
11	Đường D7	7-7	3,50	-	3,50	-	32,49	113,72
12	Đường N5	1-1	7,00	-	7,00	-	92,60	648,20
13	Đường N6	5-5	3,50	-	3,50	-	104,77	366,70
14	Đường N7	8-8	8,00	-	8,00	-	104,77	838,16
15	Đường N8	2-2	8,00	-	8,00	-	106,18	849,44
16	Diện tích bù trừ giao nhau	Ghi chú: Diện tích nút giao sân bãi						1.647,92
	<b>Tổng cộng</b>							<b>13.338,64</b>

+ Các xe sau khi vào dự án sẽ di chuyển đến khu vực bãi đỗ xe hoặc tại các cửa nhập, xuất hàng của Nhà xưởng chính. Vị trí các bãi đỗ xe được bố trí bên cạnh khu vực lối ra vào cổng không bị chòng chéo lên đường giao thông nội bộ.

+ Người lao động của dự án di chuyển bằng phương tiện xe gắn máy và xe ô tô được bố trí tại các Nhà xe (ký hiệu: HT1, HT2, HT3, HT4), sau đó di chuyển đến nơi làm việc thông qua giao thông đứng, hành lang bên trong công trình và trên các vỉa hè có bố trí lối đi bộ dọc theo các tuyến đường giao thông nội bộ kết hợp với cây xanh – thảm cỏ (chiều rộng mỗi làn tối thiểu 0,75m) để phục vụ cho người lao động tiếp cận vào nơi làm việc thuận lợi, an toàn.

- Bố trí vạch sơn kẻ đường kết hợp với lắp dựng biển báo, chỉ dẫn giao thông hợp lý.

#### b) Quy hoạch không gian ngầm

- Trong khu vực lập quy hoạch có 17 hạng mục công trình ngầm, tổng diện tích xây dựng 1.027,82 m<sup>2</sup>, tổng diện tích sàn 1.027,82 m<sup>2</sup>, chiều sâu tối đa 3,8 m, tầng cao tối đa 01 tầng.

Số TT	Tên hạng mục	Ký hiệu	Diện tích xây dựng (m <sup>2</sup> )	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )	Chiều sâu tối đa (m)	Số tầng (tầng)
<b>I</b>	<b>Hạng mục công trình ngầm</b>					
	<b>Giai đoạn I</b>					
	Bể nước ngầm	H3	348,00	348,00	2,2	1
	Khu xử lý nước thải	H4	148,05	148,05	1,8	1
	Khu xử lý nước thải công nghiệp	H5	128,15	128,15	1,8	1

<b>II</b>	<b>Hạng mục công trình ngầm Giai đoạn II</b>					
	Bể chứa nước chữa cháy	H1	260,12	260,12	3,8	1
	Bể chứa nước sinh hoạt	H2	62,38	62,38	3,8	1
	Hố thang máy 1	HP1	7,20	7,20	2,0	1
	Hố thang máy 2	HP2	5,50	5,50	2,0	1
	Hố thang máy 3	HP3	7,20	7,20	2,0	1
	Hố thang máy 4	HP4	7,20	7,20	2,0	1
	Hố thang máy 5	HP5	7,20	7,20	2,0	1
	Hố thang máy 6	HP6	5,50	5,50	2,0	1
	Hố thang máy 7	HP7	7,20	7,20	2,0	1
	Hố thang máy 8	HP8	5,50	5,50	2,0	1
	Hố thang máy 9	HP9	5,50	5,50	2,0	1
	Hố thang máy 10	HP10	8,82	8,82	2,0	1
	Hố thang máy 11	HP11	5,50	5,50	2,0	1
	Hố thang máy 12	HP12	8,82	8,82	2,0	1
	<b>Tổng cộng</b>		<b>1.027,82</b>	<b>1.027,82</b>		

- Không gian xây dựng ngầm đô thị phải được quy hoạch, xây dựng, quản lý và sử dụng. Quy hoạch, phát triển không gian đô thị trên mặt đất phải kết hợp chặt chẽ với việc sử dụng an toàn và hiệu quả không gian ngầm.

- Việc sử dụng không gian ngầm để xây dựng công trình ngầm phải đảm bảo sử dụng tiết kiệm đất, bảo vệ môi trường và các yêu cầu về an ninh, quốc phòng.

- Việc sử dụng công trình ngầm đô thị phải tuân thủ các quy định như sau:

+ Quy hoạch đô thị, quy chuẩn về xây dựng ngầm, giấy phép xây dựng;

+ Không được xây dựng vượt quá chỉ giới xây dựng hoặc phạm vi sử dụng đất được xác định theo quyết định giao đất, thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Khi có nhu cầu xây dựng vượt quá chỉ giới xây dựng hoặc phạm vi sử dụng đất đã được xác định (trừ phần đấu nối kỹ thuật của hệ thống đường dây, đường ống ngầm) thì phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép;

+ Đảm bảo an toàn cộng đồng, cho bản thân công trình và các công trình lân cận; không làm ảnh hưởng đến việc sử dụng, khai thác, vận hành của các công trình lân cận cũng như các công trình đã có hoặc đã xác định trong quy hoạch đô thị.

- Lưu ý: cần hạn chế bề mặt bê tông hóa (trong phần diện tích không xây dựng), đảm bảo diện tích đất tự nhiên tối thiểu 20% để tăng khả năng thấm, thoát nước tự nhiên.

c) Quy hoạch cao độ nền và thoát nước mưa

- Quy hoạch san nền: giải pháp thiết kế san nền có dốc thấp dần về hướng Đường D2, vị trí thấp nhất tương ứng với cao độ +3,10 m, vị trí cao nhất tương ứng với cao độ +3,50m (theo hệ cao độ quốc gia Hòn Dấu – Hải Phòng)

- Quy hoạch hệ thống thoát nước mưa:

+ Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế tách riêng với hệ thống thoát nước thải và được thiết kế theo chế độ tự chảy theo độ dốc san nền, nước mưa từ mái công trình, sân bãi, đường nội bộ được thu gom, đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa chung của Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh thông qua 03 điểm âm dưới vỉa hè Đường D2.

+ Bố trí công bê tông cốt thép có đường kính D300mm, D400mm, D500mm và D600mm, D800mm, D1000mm dọc theo các trục đường giao thông nội bộ để thu gom nước mưa và sau đó dẫn vào hố ga thu nước mưa chung của Khu Công nghệ cao được đặt ngầm âm dưới vỉa hè Đường D2 với độ dốc dọc  $i \geq 1/D$ , khoảng cách các hố ga trung bình  $\leq 20m$ , cửa thu nước có lưới chắn rác. Kết cấu rãnh dọc, hố thu, cửa thu bằng bê tông cốt thép; ống công bằng bê tông cốt thép đúc sẵn. Chiều sâu đắp trên lưng công tối thiểu 0,7m đối với công đặt ngầm dưới lòng đường, tối thiểu 0,5m đối với công đặt ngầm dưới sân bãi, vỉa hè và mảng xanh. Nắp giếng thu bằng gang đúc đối với giếng thu dưới đường, nắp bê tông đối với các giếng thu trên vỉa hè. Lưới chắn rác bằng lưới thép hàn không rỉ hoặc gang đúc.

+ Toàn bộ nước mưa từ dự án được đầu nối thông qua 03 vị trí đầu nối thoát nước mưa được đặt ngầm dưới vỉa hè đường D2 đã được Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận phương án hướng tuyến đầu nối tại văn bản số 393/KCNC-QHXDMT ngày 29/03/2017 về việc chấp thuận bản vẽ mặt bằng phương án vị trí đầu nối hệ thống cấp nước, thoát nước mưa, thoát nước thải dự án Công ty Cổ phần hóa – được phẩm Mekophar; Công văn số 639/KCNC-QHXDMT ngày 29/4/2025 về việc thỏa thuận phương án hướng tuyến đầu nối giao thông và thoát nước mưa cho dự án Đầu tư nghiên cứu phát triển và sản xuất sinh – được phẩm Mekophar tại Lô I-9-5, Đường D2, Khu Công nghệ cao, phường Long Thạnh Mỹ, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

d) Quy hoạch cấp nước

Nguồn cấp nước: sử dụng nguồn nước máy từ Nhà máy cấp nước Khu Công nghệ cao (nguồn thủy cục), thông qua 01 vị trí đầu nối cấp nước được đặt ngầm âm dưới vỉa hè Đường D2 đã được Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận phương án hướng tuyến đầu nối tại Công văn số 393/KCNC-QHXDMT ngày 29/3/2017.

- Chỉ tiêu cấp nước:

+ Nước cấp cho sinh hoạt: tối thiểu 25 lít/người/ngày đêm.

+ Nước cấp cho sản xuất: tối thiểu 20m<sup>3</sup>/ngày đêm.

+ Nước cấp cho tưới cây: tối thiểu 3 lít/m<sup>2</sup>/ngày đêm.

+ Nước cấp cho rửa đường: tối thiểu 0,4 lít/m<sup>2</sup>/ngày đêm.

- Tổng nhu cầu lưu lượng nước cấp cho dự án: khoảng 419,63m<sup>3</sup>/ngày đêm (trong đó, giai đoạn I: 246,46m<sup>3</sup>/ngày đêm, giai đoạn II: 173,17m<sup>3</sup>/ngày đêm)

- Giải pháp cấp nước:

+ Xây dựng mạng lưới cấp nước dạng mạch cụt đầu nối vào bể chứa nước được bố trí bên trong dự án, nước được cung cấp đến tất cả các điểm dùng nước bằng các tuyến ống nhựa HDPE/PPR.

+ Tại các nút của mạng lưới bố trí van khóa để sửa chữa từng đoạn khi cần thiết.

- Cấp nước phòng cháy chữa cháy:

+ Nước cấp cho phòng cháy chữa cháy được lấy từ bể chứa nước dự phòng bố trí bên ngoài công trình (ngầm dưới đất cây xanh – thảm cỏ, nhà kỹ thuật) và đảm bảo khối lượng dự trữ 774m<sup>3</sup>/ngày đêm thông qua tuyến ống STK/HDPE DN100mm cấp vào bể.

+ Lưu lượng nước chữa cháy ngoài nhà: 40 lít/s/đám cháy, số đám cháy xảy ra đồng thời 01 đám cháy. Mạng lưới đường ống cấp nước chữa cháy ngoài nhà được xây dựng theo các trục giao thông nội bộ đảm bảo khoảng cách và bán kính phục vụ về phòng cháy chữa cháy cho các công trình. Bên trong dự án bố trí 04 trụ chữa cháy ở các vị trí thuận lợi để dễ dàng triển khai công tác cứu hỏa khi có đám cháy xảy ra, khoảng cách giữa các trụ chữa cháy  $\leq 150m$ , giữa họng và mép đường là 2,5m, khoảng cách tối thiểu giữa họng và tường các công trình là 5m đảm bảo theo quy định tại Mục 5.1.4.6 QCVN 06:2022/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình. Các thông số kỹ thuật của trụ nước chữa cháy phải đảm bảo theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6379:2024 – về Thiết bị chữa cháy – Trụ nước chữa cháy – Yêu cầu kỹ thuật.

e) Quy hoạch thoát nước thải và quản lý chất thải rắn

- Quy hoạch hệ thống thoát nước thải:

+ Nước thải phát sinh của dự án bao gồm nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất với tổng lưu lượng nước thải khoảng 404,03m<sup>3</sup>/ngày đêm (trong đó, giai đoạn I: 210,66m<sup>3</sup>/ngày đêm, giai đoạn II: 193,37m<sup>3</sup>/ngày đêm). Toàn bộ nước thải từ dự án sau khi được xử lý cục bộ qua bể xử lý nước thải đạt chất lượng nước thải đầu vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu Công nghệ cao theo Quyết định số 257/QĐ-KCNC ngày 24/12/2020 của Ban Quản lý về việc công bố “*Tiêu chuẩn chất lượng nước thải đầu vào Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu Công nghệ cao*” thông qua 01 vị trí đầu nối là hố ga đặt ngầm dưới vỉa hè Đường D2. Vị trí đầu nối thoát nước thải cho dự án đã được Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận phương án hướng tuyến đầu nối tại Công văn số 393/KCNC-QHXDMT ngày 29 tháng 3 năm 2017

+ Chỉ tiêu thoát nước thải:

- Nước thải từ sinh hoạt: 100% lượng nước cấp.
- Nước thải từ sản xuất: 100% lượng nước cấp.

+ Giải pháp thoát nước thải: xây dựng hệ thống cống thoát nước thải riêng phù hợp với định hướng quy hoạch của Khu Công nghệ cao. Nước thải được thu gom và đưa về trạm xử lý nước thải để xử lý có công suất 434 m<sup>3</sup>/ngày đêm, đảm bảo yếu tố về môi trường nước của khu vực. Các tuyến cống được xây dựng dọc theo các trục giao thông nội bộ, trên vỉa hè, mảng xanh hoặc dưới lòng đường tùy theo

từng vị trí. Các tuyến cống thu gom thoát nước thải sử dụng ống nhựa HDPE D100mm, D200mm, đảm bảo độ dốc tối thiểu  $i \geq 1/D$ , độ sâu chôn ống ban đầu  $\geq 0,7m$  tính từ mặt đất hoàn thiện đến cao độ đáy ống.

- Quy hoạch quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại:

+ Chỉ tiêu chất thải rắn:

- Chất thải rắn sinh hoạt: tối đa 1,3 kg/người/ngày đêm.
- Chất thải rắn công nghiệp: tối thiểu 0,3 tấn/ha đất.
- Tỷ lệ chất thải rắn thu gom: 100%.

+ Tổng nhu cầu chất thải phát sinh từ dự án: khoảng 13.920,063 kg/ngày đêm, trong đó:

- Chất thải rắn sinh hoạt: khoảng 186,5 kg/ngày đêm.
- Chất thải rắn công nghiệp thông thường: khoảng 13.733,33 kg/ngày đêm (tương đương khoảng 412.000 kg/tháng).
- Chất thải nguy hại: khoảng 0,233 kg/ngày đêm (tương đương khoảng 85 kg/năm).

+ Giải pháp thu gom, lưu giữ, quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại: các chất thải được thu gom, tập kết và lưu chứa tại điểm tập trung chất thải CTR (Nhà rác) có diện tích  $50m^2$  và  $36m^2$  (ký hiệu số 17 và 18) sau đó hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý theo quy định.

f) Quy hoạch cung cấp năng lượng và chiếu sáng

- Cấp điện:

+ Nguồn cấp điện cho dự án được đấu nối từ tuyến cáp điện được đặt ngầm dưới vỉa hè Đường D2. Vị trí đấu nối cấp điện đã được Công ty Điện lực Thủ Đức chấp thuận phương án hướng tuyến đấu nối tại Văn bản số 3642/PCTĐ-KTAT ngày 10/07/2025.

- Chỉ tiêu cấp điện:

- Điện cấp cho công trình: tối thiểu  $250 \sim 300 W/m^2$  sàn.
- Điện cấp cho văn phòng: tối thiểu  $85 W/m^2$  sàn.
- Điện cấp cho cây xanh – thảm cỏ: tối thiểu  $0,5 W/m^2$ .
- Điện cấp cho chiếu sáng đường: tối thiểu  $1,0 W/m^2$ .
- Hệ số công suất: 0,85.

+ Tổng nhu cầu công suất cấp điện cho dự án: khoảng 14.140,35 kVA (tương đương 12.019,30 kW).

+ Hệ thống phân phối trung thế: cáp ngầm trung thế được thiết kế đi ngầm trong ống nhựa xoắn HDPE và chôn ngầm ở độ sâu từ  $(1,0 \div 1,2)m$  dưới lòng đường hoặc vỉa hè, phía trên có báo hiệu cáp ngầm trung thế. Các trạm biến áp là loại trạm phòng để đảm bảo mỹ quan có trung tính nối đất trực tiếp sẽ cung cấp điện cho

toàn bộ dự án. Vị trí các trạm biến áp được thiết kế gần các trung tâm phụ tải dùng điện, đảm bảo bán kính phục vụ theo yêu cầu theo yêu cầu của ngành điện và gần đường giao thông để thuận tiện cho việc thi công và vận hành.

+ Hệ thống phân phối hạ thế: mạng lưới hạ thế cấp điện cho các khu vực ngoài trời được thiết kế đi ngầm trong ống nhựa xoắn HDPE và chôn ngầm ở độ sâu từ  $(0,5 \div 0,7)$ m dọc theo vỉa hè của các trục đường nội bộ cấp nguồn cho các tủ phân phối hoặc các thiết bị điện theo yêu cầu nhằm đảm bảo an toàn vận hành cũng như mỹ quan.

- Chiếu sáng:

+ Nguồn cấp điện cho hệ thống chiếu sáng giao thông từ các tủ điều khiển dành riêng cho chiếu sáng, xây dựng tuyến cáp ngầm 0,4kV được luồn trong ống nhựa xoắn HDPE và chôn ngầm ở độ sâu từ  $(0,5 \div 0,7)$ m cấp nguồn cho hệ thống chiếu sáng, lắp đặt tủ điều khiển tự động đóng ngắt hệ thống chiếu sáng giao thông nội bộ.

+ Các trục đường sử dụng đèn Led có chóa và cần đèn đặt trên trụ thép tráng kẽm cao từ  $(7 \div 10)$ m, khoảng cách giữa các trụ đèn từ  $(25 \div 35)$ m, các trụ đèn chiếu sáng dùng loại có tính thẩm mỹ cao.

g) Quy hoạch hệ thống hạ tầng viễn thông thụ động

- Nguồn cấp viễn thông thụ động cho dự án được lấy từ mạng lưới hạ tầng viễn thông thụ động (gồm: cáp điện thoại và cáp viễn thông) âm dưới vỉa hè Đường D2 Khu Công nghệ cao. Vị trí đầu nối viễn thông thụ động cho dự án đã được Công ty cổ phần hạ tầng viễn thông CMC chấp thuận phương án hướng tuyến đầu nối tại Văn bản số 029/2025/CV ngày 21/05/2025.

- Chỉ tiêu cấp viễn thông: tối thiểu 100 máy/ha.

- Tổng nhu cầu sử dụng cho dự án: khoảng 193 máy.

- Hệ thống thông tin liên lạc gồm cáp điện thoại và cáp mạng viễn thông được bố trí trong ống nhựa chôn ngầm ở độ sâu  $\geq 0,7$ m, kết nối từ bên ngoài vào dự án chủ yếu từ hướng Đường D2, sau đó kết nối đến tủ phân phối tổng các hạng mục công trình (MODF) trong dự án. Nguồn thông tin liên lạc theo quy hoạch của Khu Công nghệ cao.

- Các giải pháp quy hoạch mạng lưới hạ tầng viễn thông thụ động cho dự án dựa trên cơ sở đảm bảo nhu cầu sử dụng theo từng khu vực sao cho dung lượng các tuyến cáp không bị lãng phí, đồng thời đủ khả năng đáp ứng các yêu cầu phát triển với tốc độ cao của công nghệ thông tin những năm tiếp theo.

- Giải pháp lắp đặt: tủ phân phối sẽ được lắp đặt tại các phòng kỹ thuật của từng hạng mục công trình trong dự án. Vị trí lắp đặt tủ cáp thông tin sẽ được bố trí chính xác trong giai đoạn thiết kế chi tiết.

h) Tổng hợp đường dây đường ống: việc bố trí, sắp xếp đường dây, đường ống kỹ thuật trong các bước triển khai thiết kế tiếp theo phù hợp với thiết kế cơ sở, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của dự án đảm bảo yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

## 11. Các nội dung khác

- Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar

+ Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày quy hoạch được chấp thuận, Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar có trách nhiệm tổ chức công bố công khai quy hoạch do mình tổ chức lập theo quy định tại Điều 50 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn năm 2024.

+ Hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác và tính hợp pháp các số liệu về khảo sát, quy mô các hạng mục công trình xây dựng và tiện ích hạ tầng kỹ thuật của bản vẽ quy hoạch được chấp thuận.

+ Triển khai thiết kế bước tiếp theo cần hài hòa với không gian, kiến trúc cảnh quan xung quanh và đảm bảo kết nối về hạ tầng kỹ thuật với các khu đất lân cận.

+ Khi thiết kế chi tiết dự án Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar cần nghiên cứu các nội dung sau:

- Hạn chế các bề mặt bê tông hóa (trong phân diện tích không xây dựng), dành 20% diện tích là bề mặt có khả năng thấm và thoát nước tự nhiên, khuyến khích các giải pháp trồng cây xanh, hàng rào cây xanh, sử dụng vật liệu và cấu kiện xây dựng thân thiện môi trường...

- Áp dụng các giải pháp về công nghệ và quản lý hiện đại trong đầu tư xây dựng và vận hành hệ thống hạ tầng kỹ thuật (thu gom và xử lý rác, xử lý nước thải, tái sử dụng nước); sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên, năng lượng.

- Khuyến khích thiết kế công trình phù hợp tiêu chuẩn công trình xanh, lựa chọn các thiết bị sử dụng hiệu quả năng lượng kết hợp với giải pháp thiết kế thông gió và chiếu sáng tự nhiên.

Thực hiện theo khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 8 Quy chế Bảo vệ môi trường Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-KCNC ngày 16/9/2025 của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, về quản lý môi trường, Dự án “*Đầu tư Nghiên cứu phát triển và Sản xuất Sinh – Dược phẩm Mekophar (giai đoạn I)*” của Công ty TNHH Mekophar (nay là Công ty Cổ phần Hóa Dược phẩm Mekophar) đã được Sở Nông nghiệp và Môi trường (trước đây là Sở Tài nguyên và Môi trường) cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 4307/GXN-STNMT-CCBVMT ngày 02/6/2022. Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 4307/GXN-STNMT-CCBVMT “*được tiếp tục sử dụng trong thời hạn 05 năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành trong trường hợp giấy phép môi trường thành phần không xác định thời hạn*”. Trong trường hợp Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar có điều chỉnh thay đổi so với Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, đề nghị Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar rà soát các nguồn phát sinh và lưu lượng/khối lượng nước thải, khí thải, chất thải nguy hại để thực hiện hồ sơ thủ tục môi trường theo quy định hiện hành (hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường).

+ Về phòng cháy chữa cháy: cần thực hiện đảm bảo theo quy định về phòng cháy chữa cháy của Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ – Công an Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Thực hiện điều chỉnh tổ chức thuê đất trong hồ sơ thuê đất và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trước khi thực hiện thủ tục thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng và cấp Giấy phép xây dựng theo quy định.

+ Trong quá trình triển khai thực hiện dự án nếu có phát sinh những vấn đề chưa phù hợp với quy hoạch được chấp thuận, yêu cầu Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar liên hệ Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh để được hướng dẫn lập điều chỉnh Quy hoạch, trình cơ quan có thẩm quyền chấp thuận làm cơ sở triển khai dự án theo quy định.

- Phòng Quản lý Quy hoạch, Xây dựng và Môi trường phối hợp với Ủy ban nhân dân phường Tăng Nhơn Phú và Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar quản lý đất đai, quy hoạch, xây dựng, môi trường, hạ tầng kỹ thuật và các vấn đề liên quan khác theo đúng quy hoạch được chấp thuận.

Trên đây là nội dung chấp thuận Điều chỉnh Quy hoạch tổng mặt bằng Dự án đầu tư Nghiên cứu phát triển và Sản xuất Sinh – Dược phẩm Mekophar tại Lô I-9-5, Đường D2, Khu Công nghệ cao, phường Tăng Nhơn Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, đề nghị các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện theo đúng quy định./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Sở Quy hoạch – Kiến trúc (để biết);
- Ủy ban nhân dân phường Tăng Nhơn Phú (để biết);
- Trưởng ban (để báo cáo);
- Phòng QHXDMT;
- Lưu: VT, P.QHXDMT, Tu.07.

**KT. TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN**

**Nguyễn Nghĩa Hiệp**